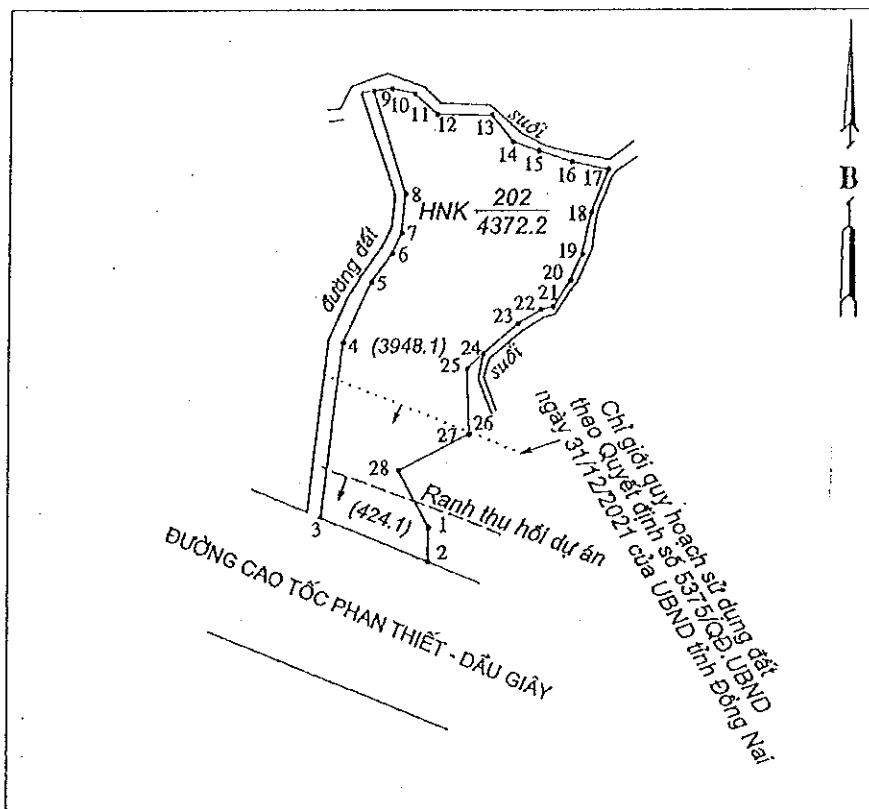


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT

1. Thửa đất số: 202 ; Tờ bản đồ số: 36 Diện tích: 4372.2 m²
Loại đất: HNK Hình thức sử dụng:
2. Địa chỉ thửa đất: ấp Xuân Hưng 3, xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất:
4. Địa chỉ người sử dụng đất, người quản lý đất:
5. Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (giấy tờ):
- Loại giấy tờ hiện có:
- Diện tích trên giấy tờ:
6. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:
- Ranh giới thửa đất được xác định theo BĐDC xã Xuân Hòa số 1026/2025 được Công ty TNHH TVTK Đo đạc Đại Thành lập tháng 12/2025, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 18/12/2025
- Diện tích thuộc ranh giới dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần ĐTXD đoạn Phan Thiết - Dầu Giây là 424.1 m².
- Diện tích nằm ngoài ranh giới là 3948.1 m²
- Bản vẽ này chỉ phục vụ công tác thu hồi đất ngoài ra không sử dụng vào mục đích khác
7. Đo đạc theo dự án (công trình): Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.
8. Đơn vị đo đạc: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đo đạc Đại Thành
9. Sơ đồ thửa đất:
10. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:



Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước
Đỉnh	X (m)	Y (m)	Cạnh (m)
1	1202876.14	474027.99	9.60
2	1202866.55	474027.79	32.71
3	1202878.88	473997.50	49.22
4	1202927.72	474003.58	18.31
5	1202944.32	474011.31	9.83
6	1202952.26	474017.11	6.11
7	1202957.72	474019.86	10.87
8	1202968.54	474020.90	30.19
9	1202997.27	474011.64	5.12
10	1202997.93	474016.72	6.79
11	1202996.43	474023.34	8.45
12	1202990.85	474029.69	15.54
13	1202990.53	474045.23	9.66
14	1202983.03	474051.32	7.46
15	1202980.54	474058.35	10.35
16	1202977.42	474068.22	10.51
17	1202975.26	474078.51	12.82
18	1202963.34	474073.79	11.73
19	1202951.91	474071.15	7.89
20	1202944.68	474067.98	8.91
21	1202937.39	474062.86	3.61
22	1202936.66	474059.32	7.38
23	1202932.83	474053.01	12.90
24	1202924.43	474043.22	6.16
25	1202920.33	474038.62	18.51
26	1202901.83	474039.41	0.42
27	1202901.76	474039.00	22.03
28	1202891.79	474019.35	17.88
1	1202862.07	474043.44	

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2025

Đơn vị đo đạc

